

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN
GỖ ĐỨC
THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC
THÀNH
DN:
0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0301449014, cn=CÔNG
TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ
ĐỨC THÀNH, I=Q.Gò Vấp,
st=HỒ CHÍ MINH, c=VN
Date: 2019.03.13 16:04:03
+07'00'



Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán GDT theo Quyết định số 136/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21/6D, Đường Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Đường Tân Hiệp 49, Khu phố Tân Hội, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và một (1) phòng trưng bày tại số 216 Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch	
Ông Lê Hồng Thắng	Phó chủ tịch	
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên	
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên	
Ông Lê Như Vũ	Thành viên	
Bà Trương Thị Diệu Lê	Thành viên	
Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trương Thị Bình	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Ông Nguyễn Việt Ảnh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2018
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên	
Bà Bùi Tường Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hương Huyền	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Thắng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hồng Thành	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc hành chính	
Bà Trương Thị Bình	Giám đốc kinh doanh	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Thắng.

Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp được Ông Lê Hồng Thắng ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 020-19/ĐT-UQ ngày 30 tháng 1 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61001277/20318698

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		297.251.621.168	304.907.897.804
110	I. Tiền	4	16.949.327.615	742.782.268
111	1. Tiền		16.949.327.615	742.782.268
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		157.700.000.000	206.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	157.700.000.000	206.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.950.025.233	31.783.817.351
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	33.594.980.819	22.572.813.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.113.099.658	3.492.182.904
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.241.944.756	5.718.820.569
140	IV. Hàng tồn kho	8	77.599.148.209	59.323.287.887
141	1. Hàng tồn kho		77.599.148.209	59.323.287.887
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.053.120.111	6.958.010.298
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	465.644.983	457.076.184
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.587.475.128	6.500.934.114
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.631.988.235	45.622.375.971
210	I. Phải thu dài hạn		255.689.179	259.671.405
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	255.689.179	259.671.405
220	II. Tài sản cố định		43.463.256.367	42.422.309.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.159.200.464	30.826.830.841
222	Nguyên giá		85.219.924.519	83.235.496.648
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(53.060.724.055)	(52.408.665.807)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	11.304.055.903	11.595.478.723
228	Nguyên giá		15.193.114.013	15.193.114.013
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.889.058.110)	(3.597.635.290)
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.913.042.689	2.940.395.002
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.217.878.431	2.293.049.687
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	695.164.258	647.345.315
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		343.883.609.403	350.530.273.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		85.193.773.168	94.205.320.648
310	I. Nợ ngắn hạn		81.617.514.418	90.765.598.564
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	8.714.852.609	6.724.953.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	4.233.306.711	8.090.010.734
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.913.920.915	6.045.825.653
314	4. Phải trả người lao động		15.896.670.311	22.147.619.658
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.130.121.226	1.883.076.548
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.489.953.226	757.349.704
320	7. Vay ngắn hạn	16	27.541.530.600	35.618.442.450
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.697.158.820	9.498.320.260
330	II. Nợ dài hạn		3.576.258.750	3.439.722.084
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	244.040.000	244.040.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		3.332.218.750	3.195.682.084
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		258.689.836.235	256.324.953.127
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	258.689.836.235	256.324.953.127
411	1. Vốn cổ phần		163.941.760.000	149.094.600.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		163.941.760.000	149.094.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.034.317.006	6.064.317.006
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.151.600.000)	(685.850.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.669.340.514	18.669.340.514
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.196.018.715	83.182.545.607
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38.623.685.607	46.439.589.348
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		32.572.333.108	36.742.956.259
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		343.883.609.403	350.530.273.775

Lê Công Tú
Người lập

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	392.848.907.745	364.566.407.139
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(3.014.676.675)	(2.321.426.274)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	389.834.231.070	362.244.980.865
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(250.106.307.122)	(235.984.795.156)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.727.923.948	126.260.185.709
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	12.458.354.997	14.214.906.821
22	7. Chi phí tài chính	20	(3.150.327.660)	(1.059.900.655)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(206.966.592)	(383.399.230)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(16.923.181.608)	(16.543.632.527)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(20.786.250.179)	(19.326.994.835)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111.326.519.498	103.544.564.513
31	11. Thu nhập khác	22	1.206.205.853	22.089.804.534
32	12. Chi phí khác	22	(163.599.280)	(309.085.448)
40	13. Lợi nhuận khác	22	1.042.606.573	21.780.719.086
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.369.126.071	125.325.283.599
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(22.712.230.906)	(24.022.300.624)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.3	47.818.943	(5.976.387)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		89.704.714.108	101.297.006.588
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.4	5.492	5.878
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.4	5.492	5.878



Lê Công Tú
Người lập



Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.369.126.071	125.325.283.599
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	4.465.061.765	4.788.056.384
03	Dự phòng		206.695.166	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		143.602.540	11.805.328
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.780.480.671)	(34.703.150.168)
06	Chi phí lãi vay	20	206.966.592	383.399.230
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.610.971.463	95.805.394.373
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(8.231.544.979)	12.603.206.838
10	Tăng hàng tồn kho		(18.275.860.322)	(3.646.349.121)
11	Giảm các khoản phải trả		(7.891.948.730)	(43.434.585.507)
12	Giảm chi phí trả trước		66.602.457	11.928.892.144
14	Tiền lãi vay đã trả		(206.966.592)	(383.399.230)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(22.570.287.482)	(23.990.341.439)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.871.319.940)	(1.968.052.135)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.629.645.875	46.914.765.923
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(5.506.008.568)	(1.286.573.100)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		104.545.455	33.946.500.000
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(349.600.000.000)	(328.400.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		398.000.000.000	319.400.000.000
27	Lãi tiền gửi		13.496.235.118	8.442.430.320
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		56.494.772.005	32.102.357.220

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		7.427.920.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(465.750.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		61.537.784.000	72.090.210.230
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(69.614.695.850)	(57.720.706.490)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(85.822.006.550)	(96.674.718.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(86.936.748.400)	(82.305.214.760)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.187.669.480	(3.288.091.617)
60	Tiền đầu năm		742.782.268	3.982.769.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.875.867	48.104.282
70	Tiền cuối năm	4	16.949.327.615	742.782.268



Lê Công Tú
Người lập



Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán GDT theo Quyết định số 136/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21/6D, Đường Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Đường Tân Hiệp 49, Khu phố Tân Hội, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và một (1) phòng trưng bày tại số 216 Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 894 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 854).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 11 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 9 năm
Quyền sử dụng đất	40 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp vào ngày 19 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 44 năm tại Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gỗ. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – sản phẩm gỗ và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	186.910.301	114.850.681
Tiền gửi ngân hàng	16.762.417.314	627.931.587
TỔNG CỘNG	16.949.327.615	742.782.268

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,2%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 32.000.000.000 VND được dùng làm tài sản cầm cố cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 16).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nitori	6.780.787.641	3.123.232.694
Công ty TNHH Asung	4.845.280.767	-
Continenta Importgesellschaft GmbH	3.807.278.899	2.163.904.611
Khác	18.161.633.512	17.285.676.573
TỔNG CỘNG	33.594.980.819	22.572.813.878

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Cẩm Tú	598.791.510	1.828.430.920
Xí Nghiệp Nước Thải Thủ Dầu Một	519.605.000	244.520.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	441.539.600	-
Công ty TNHH MTV Mạnh Cường Phát	377.465.120	-
Hong Kong Trade Development Council	350.713.700	171.044.900
Vanachai Group Public Co., Ltd	349.967.604	-
Khác	475.017.124	1.248.187.084
TỔNG CỘNG	3.113.099.658	3.492.182.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.241.944.756	5.718.820.569
Lãi tiền gửi phải thu	3.144.809.967	4.965.109.869
Tạm ứng nhân viên	763.091.542	453.987.428
Khác	334.043.247	299.723.272
Dài hạn	255.689.179	259.671.405
Ký quỹ	150.000.000	150.000.000
Khác	105.689.179	109.671.405
TỔNG CỘNG	4.497.633.935	5.978.491.974

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	50.490.462.082	38.514.258.887
Thành phẩm	16.891.696.844	11.628.234.445
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.829.770.975	8.893.790.315
Công cụ, dụng cụ	387.218.308	287.004.240
TỔNG CỘNG	77.599.148.209	59.323.287.887

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	40.370.159.785	34.492.440.420	6.982.372.177	1.390.524.266	83.235.496.648
Mua trong năm	145.000.000	2.771.676.750	1.573.531.818	1.015.800.000	5.506.008.568
Thanh lý	-	(3.236.818.792)	(284.761.905)	-	(3.521.580.697)
Số cuối năm	40.515.159.785	34.027.298.378	8.271.142.090	2.406.324.266	85.219.924.519
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.300.070.961	26.612.282.934	1.887.218.814	2.027.940.422	31.827.513.131
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(17.853.173.014)	(30.379.829.477)	(2.935.599.151)	(1.240.064.165)	(52.408.665.807)
Khấu hao trong năm	(1.908.567.911)	(1.289.516.459)	(906.678.554)	(68.876.021)	(4.173.638.945)
Thanh lý	-	3.236.818.792	284.761.905	-	3.521.580.697
Số cuối năm	(19.761.740.925)	(28.432.527.144)	(3.557.515.800)	(1.308.940.186)	(53.060.724.055)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	22.516.986.771	4.112.610.943	4.046.773.026	150.460.101	30.826.830.841
Số cuối năm	20.753.418.860	5.594.771.234	4.713.626.290	1.097.384.080	32.159.200.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	14.917.549.433	275.564.580	15.193.114.013
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	101.564.580	101.564.580
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(3.455.990.710)	(141.644.580)	(3.597.635.290)
Hao mòn trong năm	(253.262.820)	(38.160.000)	(291.422.820)
Số cuối năm	(3.709.253.530)	(179.804.580)	(3.889.058.110)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	11.461.558.723	133.920.000	11.595.478.723
Số cuối năm	11.208.295.903	95.760.000	11.304.055.903

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	465.644.983	457.076.184
Công cụ, dụng cụ	465.644.983	457.076.184
Dài hạn	2.217.878.431	2.293.049.687
Tiền thuê đất trả trước	1.364.561.864	1.399.491.032
Công cụ, dụng cụ	782.818.252	768.857.472
Khác	70.498.315	124.701.183
TỔNG CỘNG	2.683.523.414	2.750.125.871

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công Ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Gỗ Phúc Nguyên Khang	1.389.954.555	1.724.632.700
Công Ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường	1.016.925.415	353.548.580
Công Ty TNHH Một Thành Viên Gỗ Sơn Tân Vinh	840.019.400	-
Khác	5.467.953.239	4.646.772.277
TỔNG CỘNG	8.714.852.609	6.724.953.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Le Comptoir De Mathilde	1.975.295.196	391.443.429
H1 Global Co., Ltd	679.107.180	-
Khác	1.578.904.335	7.698.567.305
TỔNG CỘNG	4.233.306.711	8.090.010.734

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.748.497.286	22.712.230.906	(22.570.287.482)	5.890.440.710
Thuế thu nhập cá nhân	297.328.367	3.780.164.000	(3.054.012.162)	1.023.480.205
Thuế giá trị gia tăng	-	6.649.446.837	(6.649.446.837)	-
Thuế khác	-	97.111.110	(97.111.110)	-
TỔNG CỘNG	6.045.825.653	33.238.952.853	(32.370.857.591)	6.913.920.915

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương phép năm	1.774.210.000	1.649.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.607.522	185.748.000
Khác	40.303.704	47.728.548
TỔNG CỘNG	2.130.121.226	1.883.076.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.489.953.226	757.349.704
Tiền thu từ nhân viên từ chương trình "Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty theo chương trình lựa chọn cho người lao động"	7.427.920.000	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	322.421.909	60.796.509
Cổ tức phải trả	199.058.500	149.477.600
Phải trả bên khác	540.552.817	547.075.595
Dài hạn	244.040.000	244.040.000
Ký quỹ dài hạn	244.040.000	244.040.000
TỔNG CỘNG	8.733.993.226	1.001.389.704

16. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	35.618.442.450	61.537.784.000	(69.614.695.850)	27.541.530.600

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

	VND				
Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(USD)		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Sài Gòn	27.541.530.600	1.185.160	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2019	1,5%	Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh số 5)

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số dư đầu năm	149.094.600.000	6.064.317.006	(96.600.000)	18.669.340.514	83.681.589.348	257.413.246.868
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	101.297.006.588	101.297.006.588
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.064.850.329)	(5.064.850.329)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(96.731.200.000)	(96.731.200.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(589.250.000)	-	-	(589.250.000)
Số dư cuối năm	149.094.600.000	6.064.317.006	(685.850.000)	18.669.340.514	83.182.545.607	256.324.953.127
Năm nay						
Số dư đầu năm	149.094.600.000	6.064.317.006	(685.850.000)	18.669.340.514	83.182.545.607	256.324.953.127
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	89.704.714.108	89.704.714.108
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(86.844.081.000)	(86.844.081.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	14.847.160.000	-	-	-	(14.847.160.000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	(30.000.000)	(465.750.000)	-	-	(465.750.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(30.000.000)
Số dư cuối năm	163.941.760.000	6.034.317.006	(1.151.600.000)	18.669.340.514	71.196.018.715	258.689.836.235

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành 1.484.716 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2017 theo tỷ lệ 100:10. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2018 và theo Quyết định số 284/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 27 tháng 7 năm 2018. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi SỞ KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 6 tháng 11 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	149.094.600.000	149.094.600.000
Tăng vốn trong năm	14.847.160.000	-
Số cuối năm	163.941.760.000	149.094.600.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	101.691.241.000	96.731.200.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	85.822.006.550	96.674.718.500
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	14.847.160.000	-

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	16.394.176	14.909.460
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	16.394.176	14.909.460
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(83.010)	(51.960)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	16.311.166	14.857.500

17.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	VND Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	89.704.714.108	101.297.006.588
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.064.850.329)
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	89.704.714.108	96.232.156.259
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	16.332.324	16.372.032
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.492	5.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 không được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 do Công ty không có kế hoạch trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2018.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 1.484.716 cổ phiếu từ việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	392.848.907.745	364.566.407.139
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	387.048.249.044	361.227.444.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	180.000.000
Doanh thu bán phế liệu	5.800.658.701	3.158.962.500
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.014.676.675)	(2.321.426.274)
Giảm giá hàng bán	(2.211.162.059)	(1.807.959.823)
Hàng bán bị trả lại	(803.514.616)	(513.466.451)
Doanh thu thuần	389.834.231.070	362.244.980.865
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	384.033.572.369	358.906.018.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	180.000.000
Doanh thu bán phế liệu	5.800.658.701	3.158.962.500

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	11.675.935.216	13.466.556.278
Lãi chênh lệch tỷ giá	748.285.105	709.924.413
Khác	34.134.676	38.426.130
TỔNG CỘNG	12.458.354.997	14.214.906.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	250.106.307.122	235.918.795.156
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	66.000.000
TỔNG CỘNG	250.106.307.122	235.984.795.156

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	458.479.953	342.233.650
Chi phí lãi vay	206.966.592	383.399.230
Khác	2.484.881.115	334.267.775
TỔNG CỘNG	3.150.327.660	1.059.900.655

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	16.923.181.608	16.543.632.527
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.177.086.604	10.435.764.548
- Chi phí nhân viên	6.248.051.572	5.846.077.836
- Chi phí khấu hao và hao mòn	43.104.732	13.807.662
- Chi phí khác	454.938.700	247.982.481
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.786.250.179	19.326.994.835
- Chi phí nhân viên	16.392.487.888	15.786.264.661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.895.875	806.202.743
- Chi phí khấu hao và hao mòn	669.667.979	776.960.289
- Chi phí công cụ, dụng cụ	542.047.109	612.799.277
- Chi phí khác	1.994.151.328	1.344.767.865
TỔNG CỘNG	37.709.431.787	35.870.627.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.206.205.853	22.089.804.534
Lãi từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Mỹ Phước 2	-	21.574.554.008
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	104.545.455	-
Các khoản khác	1.101.660.398	515.250.526
Chi phí khác	(163.599.280)	(309.085.448)
Các khoản khác	(163.599.280)	(309.085.448)
LỢI NHUẬN THUẦN	1.042.606.573	21.780.719.086

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	136.197.491.541	123.919.714.601
Chi phí nhân công	129.100.054.468	121.914.688.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.096.083.722	23.251.261.351
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và số 10)	4.465.061.765	4.788.056.384
Khác	2.156.490.472	1.714.901.145
TỔNG CỘNG	294.015.181.968	275.588.621.779

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.712.230.906	24.103.811.027
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(81.510.403)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(47.818.943)	5.976.387
TỔNG CỘNG	22.664.411.963	24.028.277.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.369.126.071	125.325.283.599
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.427.183.746	2.830.110.824
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	136.536.666	(80.374.163)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	102.558.049	50.492.230
Chi phí của quyền sử dụng đất Mỹ Phước 2 đã chuyển nhượng	-	(7.151.957.354)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	114.035.404.532	120.973.555.136
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành theo thuế suất 20%	22.807.080.906	24.194.711.027
Chi phí cho lao động nữ	(94.850.000)	(90.900.000)
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	22.712.230.906	24.103.811.027
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(81.510.403)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	22.712.230.906	24.022.300.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

			VND	
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	666.443.749	639.136.417	27.307.332	(16.074.833)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	28.720.509	8.208.898	20.511.611	10.098.446
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	695.164.258	647.345.315		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			47.818.943	(5.976.387)

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	6.452.604.537	5.249.485.000

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và phòng trưng bày theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	628.256.909	424.256.909
Trên 1 đến 5 năm	741.284.544	143.639.287
Trên 5 năm	918.349.537	1.434.038.123
TỔNG CỘNG	2.287.890.990	2.001.934.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	243.835.21	7.037
Ngoại tệ - Yên Nhật (JPY)	34.128	35.217

28. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được trình bày lại)
			VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải trả dài hạn khác	3.439.722.084	(3.195.682.084)	244.040.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	3.195.682.084	3.195.682.084

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty theo chương trình lựa chọn cho người lao động

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty với tổng số cổ phiếu là 742.792 cổ phiếu theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Công văn số 138/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 18 tháng 1 năm 2019.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Công Tú
Người lập



Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019